

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

**MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA
NHÌN TỪ GÓC ĐỘ NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN****PHẠM THỊ HƯƠNG QUỲNH***

TÓM TẮT: Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa có tính tất yếu. Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp và phương tiện tư duy của con người đồng thời là một thành tố quan trọng trong cấu trúc của văn hóa dân tộc. Từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ thực chất là sự biểu đạt của tư tưởng tình cảm, của nhận thức thông qua sự trải nghiệm của thân thể. Bài viết này sẽ tập trung làm rõ các khái niệm quan trọng như ngôn ngữ, văn hóa, ngôn ngữ học tri nhận, chỉ ra mối quan hệ hai chiều giữa ngôn ngữ và văn hóa trong đó con người luôn ở vị trí trung tâm qua một số ví dụ trong ca dao.

TỪ KHÓA: Ngôn ngữ; văn hóa; tư duy; ngôn ngữ học tri nhận; ẩn dụ ý niệm.

NHẬN BÀI: 31/10/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 21/12/2023

1. Đặt vấn đề

Có thể nói, trước khi ngôn ngữ được hình thành thì sự tri nhận đã xuất hiện. Đó chính là quá trình mà con người bằng những kinh nghiệm của mình nhận thức về thế giới xung quanh. Cùng với quá trình sống, môi trường tự nhiên sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc hình thành các thói quen, tập quán của con người. Đó là quá trình hình thành nên văn hóa. Con người tồn tại trong tự nhiên cho nên mối quan hệ giữa con người với tự nhiên cũng là một mặt cơ bản của đời sống văn hóa. Ngôn ngữ là một thành tố quan trọng của văn hóa cho nên mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa có tính tất yếu. Bài viết này tập trung phân tích mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa nhìn từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, đồng thời sẽ lấy một số ví dụ trong ca dao để làm rõ mối quan hệ ấy.

2. Một số khái niệm**2.1. Khái niệm ngôn ngữ**

Ngôn ngữ là một hệ thống giao tiếp có cấu trúc được sử dụng bởi con người. Cấu trúc của ngôn ngữ được gọi là ngữ pháp, còn các thành phần tự do của nó được gọi là từ vựng. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp chính của con người, có thể tồn tại ở dạng lời nói, kí hiệu hoặc chữ viết. Ngôn ngữ con người có tính năng sản (productivity, tức là khả năng tạo ra vô số từ mới chỉ dựa trên các yếu tố cơ bản) và tính dịch chuyển (displacement, tức là khả năng nhắc đến thứ nằm ngoài ngữ cảnh hiện tại), đồng thời nó phải dựa trên quy ước xã hội và sự học tập tiếp thu. Về mặt bản chất, ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội, hơn nữa là hiện tượng xã hội đặc biệt do nó là một phương tiện giao tiếp của toàn xã hội, được hình thành và bảo tồn qua các thời đại. Ngôn ngữ cũng không có tính giai cấp, nó liên hệ trực tiếp tới hoạt động sản xuất của con người. Xét về mặt chức năng thì ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp và công cụ tư duy, cho nên không có ý nghĩ nào, không có biểu hiện nào thuộc về tư duy, nhận thức mà không biểu đạt thông qua phương tiện ngôn ngữ.

Ngôn ngữ cũng là một trong những thành tố quan trọng của văn hóa, vì thế nó có khả năng chi phối và tác động đến mọi thành tố văn hóa khác. Chẳng hạn, để lưu truyền lại phong tục, tập quán của một dân tộc thì ngôn ngữ là phương tiện lưu truyền tốt nhất. Vì thông qua việc lưu truyền bằng ngôn ngữ nói và cả ngôn ngữ viết mà tất cả các phong tục, tập quán được thế hệ sau hiểu, thực hiện và gìn giữ.

2.2. Khái niệm văn hóa

Văn hóa vốn dĩ là sản phẩm do con người sáng tạo ra và sau đó nó lại chế định cuộc sống của con người. Văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra bằng lao động và hoạt động thực tiễn trong quá trình lịch sử của mình, biểu hiện trình độ phát triển xã hội trong từng thời kì lịch sử nhất định.

Khi nghiên cứu quy luật vận động và phát triển của xã hội loài người, C.Mác và Ph.Ăngghen đã khái quát các hoạt động của xã hội thành hai loại hình hoạt động cơ bản là “sản xuất vật chất” và “sản xuất tinh thần”. Do đó, văn hóa bao gồm cả văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần.

*TS; Viện Ngôn ngữ học; Email: hqp2000@gmail.com

Như vậy toàn bộ các giá trị vật chất, tinh thần trong cuộc sống đều do con người sáng tạo ra. Sự sáng tạo này sẽ dựa trên những điều kiện tự nhiên và xã hội của một dân tộc. Toàn bộ các giá trị đạo đức, những luân thường đạo lý,... đều nằm trong hệ thống văn hóa của một dân tộc. Điều này chứng minh rằng chúng ta luôn sống trong một môi trường văn hóa và toàn bộ những suy nghĩ, nói năng của chúng ta cũng phải phù hợp với nền văn hóa đó.

2.3. Khái niệm ngôn ngữ học tri nhận

Tri nhận là cơ sở của ngôn ngữ. Có thể nói, trước khi ngôn ngữ được hình thành thì sự tri nhận đã xuất hiện. Đó chính là quá trình mà con người bằng những kinh nghiệm của mình nhận thức về thế giới xung quanh. Chẳng hạn, khi chạm tay vào lửa, thấy bỏng rát (có thể lúc đó từ “nóng” chưa ra đời nhưng cảm giác khó chịu do lửa mang lại thì rõ ràng). Sau này khi ngôn ngữ hình thành thì mỗi dân tộc có một phương tiện biểu đạt khác nhau, tiếng Việt là *nóng*, tiếng Anh là *hot*,...Hoặc khi con người cảm nhận bằng xúc giác về sự thay đổi của thời tiết, đang từ nóng chuyển sang lạnh thì ý niệm về mùa đã được tri nhận, khi ngôn từ hình thành, mỗi dân tộc lại có một cách gọi tên khác nhau, tiếng Việt là mùa, tiếng Anh là *season*,...Rõ ràng, ngay từ thuở hồng hoang của lịch sử, con người đã biết tri nhận về thế giới xung quanh bằng chính các giác quan của mình. Vậy ngôn ngữ học tri nhận thực chất chính là quá trình hình thành các ý niệm về hiện thực khách quan thông qua sự trải nghiệm thân thể của con người. Điều này cho thấy, thực chất ngôn ngữ, văn hóa và tư duy luôn có một mối quan hệ biện chứng chặt chẽ.

3. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa

Theo quan điểm phổ biến, ngôn ngữ là một thành tố quan trọng của văn hóa, là nơi thể hiện, lưu truyền văn hóa của một dân tộc. Đối với ngôn ngữ học tri nhận, văn hóa chính là một cái phong đề tư duy hình thành và phát triển. Có nghĩa là mối liên hệ giữa ngôn ngữ - văn hóa - tri nhận luôn có mối quan hệ biện chứng không tách rời. C.Kramersch (1998) đã tổng kết mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa như sau [dẫn theo Lý Toàn Thắng, 2015, tr.29]: (1)Ngôn ngữ biểu hiện (express) hiện thực văn hóa (ngôn ngữ chính là văn hóa, chẳng hạn như cách chúng ta nói năng, suy nghĩ là hiện thực của văn hóa); (2) Ngôn ngữ là hiện thân (embody) của hiện thực văn hóa (ngôn ngữ là sự hiện thân của văn hóa, có nghĩa là ngôn ngữ chứa đựng và là nơi bộc lộ văn hóa); (3) Ngôn ngữ biểu trưng (symbolize) hiện thực văn hóa (ngôn ngữ đã biểu trưng hóa cho bản sắc dân tộc). Tổng hợp cả 3 ý trên có nghĩa là văn hóa thể hiện một cách tư duy riêng của từng dân tộc. Ngôn ngữ là phương tiện để thể hiện văn hóa của một dân tộc. Ví dụ: ẩn dụ ý niệm bản thể CƠ THỂ CON NGƯỜI LÀ BẦU CHỨA ĐỰNG CẢM XÚC, mỗi dân tộc sẽ tri nhận khác nhau theo văn hóa dân tộc.

Chẳng hạn, người Việt Nam thường nói *Giận bầm gan tím ruột* => Đây là một biểu thức ngôn từ trong đó ruột là bầu chứa cho cảm xúc tức giận. Bởi vì theo quan điểm của người Việt, bộ phận nội tạng như ruột, gan,... là nơi chứa đựng tình cảm, cảm xúc. Trong khi, người Anh nói *He is full in angry* (Anh ấy đang rất tức giận), chính bản thân cá thể *he* (anh ấy) là một bầu chứa cho cảm xúc tức giận mà không phải là bộ phận bên trong cơ thể người. Sự khác biệt đó do văn hóa quy định.

Vị trí của con người trong mối quan hệ giữa ngôn ngữ là vấn đề mấu chốt định hướng đặc điểm tư duy dân tộc. Theo quan điểm của văn hóa là: Con người là chủ thể sáng tạo văn hóa; Con người là sản phẩm của văn hóa; Con người là đại biểu mang giá trị văn hóa do con người sáng tạo ra [Trần Quốc Vượng, 2017, tr.7]. Như thế có nghĩa con người là chủ thể và khách thể của văn hóa. Con người tạo ra văn hóa; văn hóa tác động ngược trở lại, nó thực hiện chức năng giáo dục con người.

Quan điểm dĩ nhân vi trung của ngôn ngữ học tri nhận với nghĩa là con người ở vị trí trung tâm của ngôn ngữ và văn hóa. Chính ý thức của con người đóng vai trò trung gian giữa văn hoá và ngôn ngữ, còn ý niệm hoạt động với tư cách là đơn vị của những tiềm năng tinh thần hoặc tâm lí của ý thức con người. "Dĩ nhân vi trung" là thế giới quan, theo đó mục đích cuối cùng hay trung tâm của tất cả ý chí và hành động là Con Người ("tất cả cho con người", "con người là mục đích tối cao của tạo hoá"). "Dĩ nhân vi trung" là một nét không thể tách rời con người, nó thể hiện trong tất cả những gì con người làm. Đời sống tinh thần của con người, hệ thống tri giác và thuyết giải tất cả những gì xung quanh, động cơ hành động trong hoạt động thực tiễn cũng như hoạt động tinh thần - tất cả đều dựa trên cơ sở "dĩ nhân vi trung" [Trần Văn Cơ, 2011, tr.35]. Dựa trên quan điểm này, ngôn ngữ học tri nhận đã nghiên cứu rất nhiều những mô hình cấu trúc trong tư duy, trong ý thức của con người như

khung (M. Minsky, Ch. Fillmor), mô hình tri nhận lí tưởng hoá (G. Lakoff), không gian tinh thần của G. Fauconnier,... G. Lakoff và M. Johnson đã nhiều lần nói đến việc chúng ta sống trong ẩn dụ, có nghĩa là từ cái cách con người suy nghĩ, nói năng đều thể hiện ẩn dụ. Như thế con người cũng được đặt ở vị trí trung tâm của vũ trụ.

Như thế, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa luôn có tính hai chiều. Ngôn ngữ thể hiện văn hóa, văn hóa chi phối đến cách chúng ta suy nghĩ, nói năng. Chẳng hạn, người phương Đông (trong đó có người Việt Nam) thiên về lối sống duy tình, cho nên cách xưng hô ngôi 1, ngôi 2 có thể dùng những từ chỉ quan hệ thân tộc như *chú - cháu, ông - con, cô - em*,... Nhưng, người phương Tây thiên về lối sống duy lí, nên cách xưng hô cũng rất mạch lạc, chỉ có *I - you* để chỉ ngôi 1 và ngôi 2. Còn trong ẩn dụ ý niệm, mỗi dân tộc sẽ có những đặc điểm văn hóa, lịch sử, xã hội khác nhau nên đặc điểm ở miền nguồn chiếu xạ đến miền đích cũng sẽ có đặc điểm này nổi trội ở dân tộc A nhưng không nổi trội ở dân tộc B.

4. Một số ví dụ về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa trong ca dao

Ngôn ngữ luôn gắn liền với văn hóa, vì vậy phần này sẽ đưa ra một số ví dụ để làm rõ hơn mối quan hệ mật thiết này. Xét câu ca dao sau:

*Anh đi anh nhớ quê nhà/ Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương
Nhớ ai dãi nắng dầm sương/ Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao.*

Từ góc độ văn hóa, có thể thấy, đặc điểm của nền văn hóa gốc nông nghiệp được bộc lộ rất rõ nét. Đó là canh rau muống, cà dầm tương, dãi nắng dầm sương, tát nước bên đường,... rõ ràng ca dao là khúc hát tâm tình cho nên người ta đưa vào trong đó tất cả những gì gần gũi nhất, thân quen nhất. Việt Nam có loại hình văn hóa gốc nông nghiệp cho nên trong từng sinh hoạt thường ngày thì dấu ấn của nền văn hóa ấy vẫn luôn được bộc lộ rất đậm nét. Hơn nữa, trong bài ca dao này còn thể hiện cấu trúc phổ hệ xã hội cổ truyền của người Việt. Đó là phổ hệ làng - xã - vùng - quốc gia. Làng là nơi con người ta sinh sống, đó cũng là môi trường nhập thân văn hóa đầu tiên thể cho nên trong tâm thức người Việt thì làng quê là một khái niệm rất thiêng liêng. Trong bài ca dao này, ý niệm làng quê được cụ thể hóa thông qua hoạt động lao động sản xuất (tát nước, dãi nắng dầm sương) thông qua không gian ẩm thực với những món ăn dân dã (rau muống, cà dầm tương). Rõ ràng trong từng lời ca dao thấm đậm yếu tố văn hóa. Xét ví dụ sau:

*Mẹ già như chuối ba hương/ Như xôi nếp mật, như đường mía lau
Đường mía lau càng lâu càng ngọt/ Com nếp mật ngào ngọt hương say
Ba hương lây lất tháng ngày/ Gió đưa mẹ rụng, con rày mồ côi
Mẹ già như áng mây trôi/ Như sương trên cỏ, như lời hát ru
Lời hát ru vì vu trong gió/ Sương trên cỏ khó vờ dễ tan
Mây trôi lãng đãng trên ngàn/ Gió đưa tan, hợp, hợp, tan, nao lòng.*

Chủ đề của bài ca dao là tình mẫu tử thiêng liêng. Trong đó, ý niệm về nền văn hóa gốc nông nghiệp bộc lộ đậm nét. Từ những trải nghiệm của con người trong môi trường địa lí nhiệt đới, nơi có thảm thực vật phát triển phong phú. Thảm thực vật trở thành ý niệm để định vị vị trí của quê hương trong tâm thức người Việt. Ở bài ca dao này, thế giới thực vật gồm chuối ba hương, mía lau, cỏ,... đó là những loài thực vật phổ biến ở làng quê. Từ góc độ tri nhận có thể thấy rằng, chúng ta trải nghiệm về thế giới bằng chính các giác quan của mình, vì vậy, thảm thực vật không chỉ được tri nhận thông qua kênh thị giác mà còn bằng cả khứu giác và vị giác. Bài ca dao còn cho thấy cả văn hóa ẩm thực của loại hình văn hóa gốc nông nghiệp. Đó là xôi nếp mật, đường mía,... Văn hóa Việt Nam hiện lên qua đặc điểm của thực vật và văn hóa ẩm thực rất cụ thể, rõ ràng. Điều này cho thấy, sự trải nghiệm của con người trong môi trường văn hóa nào thì trong cách nghĩ, cách cảm, cách bày tỏ tình cảm cũng mang đậm dấu ấn của nền văn hóa ấy. Đặc biệt là biểu thức ngôn từ *gió lay mẹ rụng* thể hiện tư duy tri nhận, *rụng* là trạng thái của quả khi đã quá độ chín được dùng để tri nhận về ngày ra đi của mẹ. Sự biểu đạt ấy thuộc về ẩn dụ ý niệm: CON NGƯỜI LÀ CÂY CỎ. Đúng như quy luật mà ngôn ngữ học tri nhận đã khẳng định, từ những trải nghiệm của cá nhân sẽ hình thành nên các ý niệm trong tư duy của con người. Môi trường tự nhiên ảnh hưởng đến sự hình thành văn hóa, Việt Nam thuộc đất nước có dải khí hậu nhiệt đới nên thảm thực vật phát triển mạnh mẽ, vì vậy trong cách nghĩ, cách

cảm chúng ta thường lấy các dấu hiệu của thực vật để tri nhận đến đời sống, thậm chí là cả sự sống chết nữa.

5. Kết luận

Xét về bản chất, ngôn ngữ và văn hóa luôn gắn liền với nhau. Ngôn ngữ học tri nhận thực chất là cụ thể hóa con đường từ nhận thức đến tư duy trên cơ sở đặc điểm văn hóa dân tộc. ngôn ngữ chính là phương tiện thể hiện kết quả tri nhận. Sự tri nhận gắn liền với tri thức, năng lực, trí tuệ, kinh nghiệm,... của con người. Tất cả đều được đúc rút thông qua quá trình chúng ta tương tác với thế giới xung quanh. Những kinh nghiệm mà chúng ta tự mình trải qua được gọi là kinh nghiệm trực tiếp và những kinh nghiệm mà chúng ta học hỏi từ người khác được gọi là kinh nghiệm gián tiếp. Cái để lưu giữ kinh nghiệm gián tiếp chính là ngôn ngữ. Từ những ví dụ nêu trên, chúng ta thấy rằng mọi hoạt động trong lời nói, trong suy nghĩ của chúng ta đều nằm trong phạm trù văn hóa dân tộc. Điều này cho thấy, ngôn ngữ chính là một phương tiện để gìn giữ, lưu truyền và phát triển văn hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận (Ghi chép và suy nghĩ)*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
2. Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
3. Phương Lưu (2005), *lí luận văn học phương Tây*, Nxb Giáo dục.
4. Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, (tái bản có sửa chữa bổ sung), Nxb Phương Đông.
5. Trần Ngọc Thêm (2011), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
6. Trần Quốc Vượng (2017), *Cơ sở Văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

Tiếng Anh

7. Kovecses (2002), *Metaphor A practical introduction*, Oxford University press.
8. G. Lakoff, M. Johnson (1980), *Metaphors We Live By*, The University of Chicago Press, Chicago and London.
9. Peter Stocwell (2002), *Cognitive poetics an introduction*, First published 2002 by Routledge 11 New Fetter Lane, London.

The relationship between language and culture seen from the perspective of cognitive linguistics

Abstract: The relationship between language and culture is inevitable. Language is a communication tool and a means of human thinking and is an important element in the structure of national culture. From the perspective of cognitive linguistics, language is essentially the expression of thoughts, emotions, and cognition through physical experience. This article will focus on clarifying important concepts such as language, culture, cognitive linguistics, pointing out the two-way relationship between language and culture in which humans are always at the center through Some examples in folk songs.

Key words: Language; culture; thinking; cognitive linguistics; conceptual metaphor.